ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2064 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 12 tháng 9 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Thái Thụy và Tiền Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 68/TTr-VPĐP ngày 10/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Thái Thụy và Tiền Hải, với tổng khối lượng bổ sung: 6.786,2 tấn (25 xã), cụ thể:

- Huyện Quỳnh Phụ: 189,5 tấn (03 xã);
- Huyện Thái Thụy: 4.686,2 tấn (19 xã);
- Huyện Tiền Hải: 1.910,5 tấn (03 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3, 4 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Thái Thụy và Tiền Hải được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Tiền Hải và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Tiền Hải và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Quỳnh Phụ, Thái Thụy và Tiền Hải; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: LƯỢNG XI MĂNG BỔ SUNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1, CÔNG TRÌNH NHÓM 2 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CHO CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN QUỲNH PHỤ, THÁI THỤY VÀ TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng (tấn)	Ghi chú
	Tổng cộng (25 xã)	**6.786,2**	
I	**Quỳnh Phụ (03 xã)**	**189,5**	
1	An Đồng	127,7	
2	Quỳnh Bảo	8,7	
3	Quỳnh Hoàng	53,1	
II	**Thái Thụy (19 xã)**	**4.686,2**	
1	Thụy Liên	457,2	
2	Thụy An	64,3	
3	Thụy Dân	180,4	
4	Thái Tân	801,0	
5	Mỹ Lộc	545,1	
6	Thụy Hưng	365,5	
7	Thụy Văn	171,1	
8	Thái Xuyên	610,8	
9	Thụy Ninh	402,4	
10	Thụy Duyên	101,1	
11	Thụy Sơn	88,3	
12	Thái Học	190,7	
13	Thái Thành	183,1	
14	Thái Thịnh	146,2	
15	Thái Giang	35,3	
16	Thụy Hồng	127,7	
17	Hồng Quỳnh	11,9	
18	Thái Phúc	170,8	
19	Thái Nguyên	33,3	
III	**Tiền Hải (03 xã)**	**1.910,5**	
1	Nam Thịnh	251,3	
2	Tây Ninh	564,8	
3	Vân Trường	1.094,4	

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN QUỲNH PHỤ

Kèm theo Quyết định số 2064 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
Tổng cộng (03 xã)			**189**
Xã An Đồng			**12**
Đường giao thông nội đồng trục chính	***415,0***	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	***8***
Từ nghĩa trang nhân dân Đồng Tâm đến đường đá đi đò Đồng Lực	415		8
Đường giao thông trục thôn			***4***
Mở rộng			***4***
Đường ĐH 75 đến đê Hữu Luộc (tăng từ 3,0 x 0,16 lên 3,5 x 0,16)	1684,0		4
Xã Quỳnh Bảo			**8**
Công trình phụ trợ nhóm 2			**8**
Đổ bê tông sân chờ học sinh xã Quỳnh Bảo			8
Xã Quỳnh Hoàng			**53**
Công trình phụ trợ nhóm 2			**53**
Đổ bê tông sân trường mầm non Quỳnh Hoàng			9
Đổ bê tông sân trường THCS Quỳnh Hoàng			7
Đổ bê tông sân trường Tiểu học khu Quỳnh Lưu			15
Đổ bê tông sân trường Tiểu học khu Quỳnh Thái			21

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ
ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN THÁI THỤY

Kèm theo Quyết định số 2064 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng x măng (tấn)
Tổng cộng (19 xã)			**4.686,**
Xã Thụy Liên			**457,**
Đường giao thông trục thôn			**152,**
Bm 3,5m	***778***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***152,***
Nhà ông Thứ - đường huyện	257		50,
Ông Đoàn đi ông Hiếu	521		102,
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**304,**
Bm 3,0m	***587***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***86,***
Lăng bia - ông Thốn	130		19,
ông Đoan - Cầu Dừa	100		14,
ông Hải - Nhà Thờ	100		14,
Bờ vùng-Tha ma	132		19,
ông Hà - ông Đoàn	125		18,
Bm 2,5m	***1.777***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***218,***
Từ nhà ông Tuynh đi ông Nam	100		12,
Từ nhà ông Nam - ông Hải	180		22,
Từ nhà ông Tuyển đi Trục xã	69		8,
Từ nhà ông Sử - ông Hồng	95		11,
Từ nhà ông Dương - Quán Xa	198		24,
Từ nhà ông Sơn - ông Dưng	136		16,
Từ nhà ông Trấn - ông Thản	100		12,
Từ nhà ông Hiến - ông Văn	131		16,
Từ nhà ông Bền - ông Diệp	55		6,
Từ nhà ông Phương - ông Ánh	52		6,
Từ nhà ông Sáng -Từ đường H.Đặng	43		5,
Từ nhà Bà Lành - ông Thảnh	35		4,
Từ nhà ông Nam - ông Phương	76		9,3
Từ nhà ông Ngoạn - ông Lưỡng	75		9,2
Từ cầu UB - ông Đột	80		9,
Từ ông Trác đến mộ ông Vượng	230		28,
Từ ông Điển đến mộ ông Hải	122		15,

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
Xã Thụy An			**64,**
Đường giao thôngng nội đồng trục chính	**92**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**17**
Từ Cầu ông Thiều - Cống Các Cụ	92		17
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**46,**
Bm 2,5m	***378***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***46,***
Từ nhà ông Giằng - ông Tứ	64		7,
Từ nhà ông Kiểu - ông Hòa	134		16,
Từ nhà Bà Nga - ông Cảnh	87		10,
Ngõ ông An	93		11,
Xã Thụy Dân			**180,**
Đường giao thông trục thôn			**70,**
Bm 3,0m	***417***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***70,***
Từ ông Lân - Chùa	340		57,
Từ ông Chưởng- ông Yêm	77		12,
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**110,**
Bm 3,0m	***530***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***77,***
Bà Yến - bà Choanh - ông Oanh	530		77,
Bm 2,5m	***265***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***32,***
Từ nhà ông Tiến - ông Chưởng	89		10,
Từ nhà ông Diền - ông Quân	30		3,
Từ nhà ông Thưởng - ông Nghình	75		9,
Từ nhà ông Quang - Bà Trà	71		8,
Xã Thái Tân			**801,**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**3.370**		**653,**
Thôn Phú Uyên: Từ đường 65-cống ông Phụ (đồng Láng)	240	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	46,
Thôn Phú Uyên: Đường xã- bờ sông (Tiếp đường đông đìa Vình)	120		23,
Thôn Phú Uyên: Từ bờ sông- Lán anh Đoán (Đường giữa đồng 80)	500		97,
Thôn Minh Thành: Từ cống triều mũ đến trạm bơm	510		98,
Thôn Minh Thành: Từ ông Nhàn đến cửa ông Úy	500		97,
Thôn Minh Thành: Bờ vùng giữa đồng mới	500		97,
Từ sông huyện ra cửa điếm	330		64,
Từ đường đến sông Thần Đầu	300		58,
Bờ vùng đồng mới	300		58,
từ đường 39- đồng cửa	70		13,

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng măng (tấn)
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**147**
Bm 3,0m	***229***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***33***
Thôn Phú Uyên: Từ đường xã - anh Môn	44		6
Thôn Phú Uyên: Từ đường xã - bà Đanh	34		5
Thôn Phú Uyên: Từ đường xã-Chị Vường-chị Thoi	37		5
Thôn Phú Uyên: Từ đường xã -Anh dậu	45		6
Thôn Nghĩa Hưng: Từ đường xã - anh Hồng	17		2
Thôn Minh Thành: Đường xã - cổng ông Chuyển	52		7
Bm 2,5m	***923***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***113***
Thôn Phú Uyên: Từ đường xã - ông Khản	45		5
Thôn Phú Uyên: Từ đường xã -Anh Duyên , viễn	70		8
Thôn Phú Uyên: Từ đường xã - ông Khản	45		5
Thôn Phú Uyên: Từ đường xã - Chị Nhâm	30		3
Thôn Phú Uyên: Từ đường Bờ vùng - Anh Phúc	35		4
Thôn Phú Uyên: Từ đường xã -bà Khơi	35		4
Thôn Phú Uyên: Từ đường xã - bà Dinh	50		6
Thôn Nghĩa Hưng: Từ đường xã - anh Mạnh	45		5
Thôn Nghĩa Hưng: Từ đường xã - ông Thi	25		3
Thôn Nghĩa Hưng: Từ đường xã - ông Yên	40		4
Thôn Nghĩa Hưng: Từ đường xã -Bà Sáu	30		3
Thôn Nghĩa Hưng: Từ đường xã-anh Kiểm (pần còn lại)	14		1
Thôn Minh Thành: Đường BV- - anh Tuấn	60		7
Thôn Minh Thành: Cổng anh Đức - Chị Nghĩa	80		9
Thôn Minh Thành: Đường xã - bà Ruyện	150		18
Từ trục xã - ông Huy	30		3
Từ trục xã - ông Huynh	37		4
Từ trục xã đến bà Nhuần	35		4
Từ trục xã đến anh Mạnh	50		6
Từ trục xã đến bà Huê	17		2
Xã Mỹ Lộc			**545**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**545**
Bm 3,0m	***898***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***131***
Thôn Tân Minh: Từ trục thôn đến ông Độ đến ông Thuyết	230		33
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Khoái (Đoạn 2)	72		10
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Minh	58		8
Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Từ trục thôn đến ông Tuân	43		6

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măn (tấn)
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Sơn	46		
Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Từ trục thôn đến ông Vọng	44		
Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Từ trục thôn đến ông Phảy	115		1
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến ông Đương	40		
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến ông Lâm	171		2
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến ông Mầm	21		
Thôn Lũng Tả: Tuyến ông Đề	59		
Bm 2,5m	***3.354***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***41***
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến ông Tìm	38		
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến ông Thanh	70		
Thôn Tân Minh: Từ trục thôn đến vào gỗ Dâu	120		1
Thôn Tân Minh: Từ trục thôn đến ngõ ông Xướng	31		
Thôn Tân Minh: Từ trục thôn đến ngõ ông Hiền	25		
Thôn Tân Minh: Từ trục thôn đến ngõ ông Lương	17		
Thôn Tân Minh: Từ trục thôn đến ngõ ông Tuận	35		
Thôn Tân Minh: Từ trục thôn đến ngõ ông Thuân ra xóm chài	165		2
Thôn Vũ Biên: Từ trục thôn đến ông Kiện	22		
Thôn Vũ Biên: Từ trục thôn đến ông Nam	15		
Thôn Vũ Biên: Từ trục thôn đến ông Thành	50		
Thôn Chí Thiện: Từ trục thôn đến Anh Đông	26		
Thôn Chí Thiện: Từ trục thôn đến Bà Ninh	30		
Thôn Chí Thiện: Từ trục thôn đến ông Hiền	30		
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Khoái (Đoạn 1)	13		
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến Bà Sợi	79		
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Thuyên	78		
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Sách	51		
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Tề	56		
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Thạnh	78		
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Huỳnh	42		
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Bang	88		1
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Thái	62		
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Lịch	33		
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Thư	71		
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Thuỳ	72		
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến Hương	75		

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng x măng (tấn)
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Tình	24		3
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Khẩn	62		7
Thôn Lũng Tả: Từ trục thôn đến ông Gương	30		3
Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Từ trục thôn đến ông Hùng	56		6
Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Từ trục thôn đến ông Thành	39		4
Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Từ trục thôn đến ông Thoại	46		5
Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Từ trục thôn đến ông Việt	35		4
Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Từ trục thôn đến ông Diu	31		3
Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Từ trục thôn đến ông Khoan	46		5
Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Từ trục thôn đến ông Thuyên	59		7
Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Từ trục thôn đến ông Khanh	50		6
Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Từ trục thôn đến ông Hạnh	20		2
Thôn Cao Mỹ Cổ Lũng: Từ trục thôn đến Bà khuyên	35		4
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến Bờ vùng số 2	168		20
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến Bãi đê	90		11
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến ông Tuyên	72		8
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến ông Phi	94		11
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến ông Tính	30		3
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến ông Cần	30		3
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến ông Vương	44		5
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến ông Dĩnh	39		4
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến Bà Khiết	47		5
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến ông Nghĩa	49		6
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến ông Tam	79		9
Thôn Hải Linh: Từ trục thôn đến ông Bảng	32		3
Thôn Đoàn Kết: Từ trục thôn đến ông Minh	104		12
Thôn Đoàn Kết: Từ trục thôn đến ông Thảng	25		3
Thôn Đoàn Kết: Từ trục thôn đến ông Huấn	55		6
Thôn Đoàn Kết: Từ trục thôn đến ông Thuý	21		2
Thôn Đoàn Kết: Từ trục thôn đến bà Vi	25		3
Thôn Tân Minh: Tuyến ông Tạc	34		4
Thôn Tân Minh: Tuyến ngõ Bà Mịn	19		2
Thôn Lũng Tả: Tuyến ông Thứ	50		6
Thôn Lũng Tả: Tuyến ông Thân	28		3
Thôn Hải Linh: Tuyến ông Vãn	30		3
Thôn Hải Linh: Tuyến ông Nhung	50		6

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng x măng (tấn)
Thôn Hải Linh: Tuyến ông Khẩn	65		8
Thôn Hải Linh: Tuyến ông Chương	32		3
Thôn Hải Linh: Tuyến ông Ngọc	40		4
Xã Thụy Hưng			**365,**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**365**
Bm 3,0m	***1.381***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***203,***
Đường số 78 (Ao Hiền - Ngõ ông Rân)	70		10,
Đường số 11 (Ngõ ô Túy - Ngõ ô Nghị)	144,0		21,
Đường số 9 (Thổ ô Hậu - Ngõ ô Cầu)	154,0		22,
Đường số 7+ (Thổ ô Nhẫn - thổ bà Năm)	149,0		21,
Đường số 7 (Ngõ ô Lĩnh - thổ ông Việt)	140,0		20,
Đường số 18 (Ngõ ô Yêu - thổ ô Kế)	724,0		106,
Bm 2,5m	***1.321***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***162,***
Đường số 02 (Cầu Đố - Ngõ Chủ)	115		14,
Đường số 90 (Ngõ Luyến - Ngõ Chắc	34		4,
Đường số 61 (Ngõ Cải - Ngõ Đảng)	80		9,
Đường số 76 (Ngõ Toản - Ngõ Chung)	95		11,
Đường số 58 (Ngõ Bắc - Ngõ Hiệt)	45		5,
Đường số 85 (Ngõ Vinh - Ngõ Roanh)	60		7,
Đường số 71 (Ngõ Mậm - Ngõ ông Tiền)	91		11,
Từ ONT ông Hàn -ngõ ông Thìn (Đường số 93)	61		7,
Từ ONT ông Lán - ngõ ông Ngữ (Đường số 75)	33		4,
Từ đầu ao bà Xuân-ngõ bà Hằng (Đường số 64)	30		3,
Đường số 10 (Ngõ Kim - Ngõ Khu)	124		15,
Từ ONT Mong - ONT ngõ Sơn (Đường số 44)	60		7,
Từ SVĐ - ngõ ông Hợp (Đường số 33)	176		21,
Đường số 05 (Thổ ông Thịnh - Ngõ ông Hải)	60,0		7,
Đường số 10 (Ngõ bà Tăm - Ngõ ông Tác)	126,0		15,
Đường số 38 (Ngõ ô Tuyên- Ngõ ô Khanh)	60,0		7,4
Đường số 28 (Ngõ ô Vương - Ngõ ô Vụ)	43,0		5,3
Đường số 14 (Ngõ ô Hà - Ngõ ô Dũng)	30,0		3,7
Xã Thụy Văn			**171,1**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**882**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**171,1**
Từ thôn 2 hoành sơn vào cầu xí nghiệp	230		44,6
Từ thôn 2 đến đường trục số 3	652		126,5

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măn (tấn)
Xã Thái Xuyên			**61**
Công trình nhóm 1			**49**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**49**
Bm 3,0m	***974***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***14***
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào ông Nguyên	30		4
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào ông Bang	37		5
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào ông Đỉnh	42		6
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào anh Học	74		10
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào ông Tú	31		4
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào anh Thắng	81		11
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào ông Đức	18		2
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào anh Quang	52		7
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào bà Lý	58		8
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào nhà Thường	42		6
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào anh Đông	46		6
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào ông Phiếu	26		3
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào anh Mạnh	20		2
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào anh Hoàn	28		4
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào anh Lâm	28		4
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào Thịu	23		3
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào ông Đức	17		2
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào anh Kim	21		3
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào anh Trầm	18		2
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào ông Tuấn	43		6
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào anh Miều	55		8
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào ông Vi	25		3
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào anh Loan	26		3
Đ 39b vao ông Khiết	63		9
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào a Vượng	70		10
Bm 2,5m	***2.823***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***347***
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào ông Tùy	143		17
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào bà Nghì	40		4
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào anh Định	39		4
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào anh Thanh	106		13
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào bà Tiệm	41		5
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào ông Thanh	70		8

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng măng (tấn)
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào ông Mai	78		9
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào ông Thấn	26		3
Thôn Lục Bắc: Trục thôn vào anh Cường	55		6
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào ông Nhường	50		6
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào bà Thanh	21		2
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào bà Nha	24		3
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào ông Hận	34		4
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào anh Vượng	45		5
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào chị Anh	41		5
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào ông Canh	24		3
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào ông Hòa + từ Đường	50		6
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào ông Học	40		4
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào bà Nhung	45		5
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào anh Giang	50		6
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào anh Thuấn	44		5
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào ông Chuyên	32		3
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào ông Ngưng	47		5
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào anh Bính	41		5
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào bà Thoan	15		1
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào ông Hèo	18		2
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào ông Tư	33		4
Thôn Kim Bàng: Trục thôn vào anh Quang	50		6
Thôn Lũng Đầu: Trục thôn vào Đôn	93		11
Thôn Lũng Đầu: Trục thôn vào bà Thoan	80		9
Thôn Lũng Đầu: Trục thôn vào bà Khanh	63		7
Thôn Lũng Đầu: Trục thôn vào Mỹ	35		4
Thôn Lũng Đầu: Trục thôn vào bà Nhường	41		5
Thôn Lũng Đầu: Trục thôn vào ông Chước	20		2
Thôn Lũng Đầu: Trục thôn vào anh Sơn	20		2
Thôn Lũng Đầu: Trục thôn vào bà Tiệm	25		3
Thôn Lũng Đầu: Trục thôn vào anh Trần Liêm	21		2
Thôn Lũng Đầu: Trục thôn vào ông Hồng	60		7
Thôn Lũng Đầu: Trục thôn vào anh Nhiên	32		3
Thôn Lũng Đầu: Trục thôn vào ông Long	20		2
Thôn Lũng Đầu: Trục thôn vào Bùi Sơn	37		4
Thôn Lũng Đầu: Trục thôn vào bà Vũ Nguyền	31		3

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Thôn Lũng Đầu: Trục thôn vào ông Lịch	41		5
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào anh Tuyển	50		6
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào ông Giản	32		3
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào ông Tấn	21		2
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào bà Chồi	20		2
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào ông Hoa	20		2
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào chị Hằng	54		6
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào anh Hà	54		6
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào ông Tuệ	40		4
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào ông Hảo	58		7
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào bà Vĩnh	51		6
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào bà Tùy	56		6
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào ông Liêu	23		2
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào ông Đồng	41		5
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào vào bà Hợi	12		1
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào ông Rĩu	17		2
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào bà Hoa	20		2
Đường 39b vào anh Đăng	46		5
Đường 39b vào ông Huy	68		8
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào ông Thành	20		2
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào anh Kiên	40		4
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào anh Tuyên	26		3
Thôn Lục Nam: Trục thôn - Nguyễn Bình	18		2
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào Vũ Long	19		2
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào ông Điểm	27		3
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào anh Thái	16		2
Thôn Lục Nam: Trục thôn vào bà Thanh	53		6
Công trình nhóm 2	**424**		**120**
Đường trục xã từ 39B- ông Cải	424	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	120
Xã Thụy Ninh			**402**
Đường giao thông nội đồng trục chính	**958**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**185**
Từ đồng cánh Hồng- đê sông Hóa	208		40
Từ ngã 3 bà Nhung - mả Tạ	500		97
Từ trường THCS- cầu đồng Mé	250		48
Đường giao thông trục thôn			**216**
Bm 3,5m	***1.033***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***202***

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng măng (tấn)
Từ ông Bàn đến bà Xứng	717		140
Từ bà Xứng đến ông Hoàn	177		34
Từ bà Xứng đến ông Thân	139		27
Bm 3,0m	***84***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***14***
Từ ông Sửu đến ông Na	84		14
Xã Thụy Duyên			**101**
Công trình nhóm 2			**101**
Nhà văn hóa xã			101
Xã Thụy Sơn			**88**
Công trình nhóm 1			**88**
Nhà văn hóa thôn Nhạo Sơn			88
Xã Thái Học			**190**
Công trình nhóm 1			**51**
Nhà văn hóa thôn Trung			24
Nhà văn hóa Minh Thành			26
Công trình phụ trợ nhóm 1			**42**
Tường bao sân Đình Đông			21
Tường bao, sân nhà văn hóa Trần Phú - Thôn Bắc			21
Công trình phụ trợ nhóm 2			**97**
Tường bao, sân nhà văn hóa trung tâm xã và trạm y tế			97
Xã Thái Thành			**183**
Công trình nhóm 1			**40**
Nhà văn hóa thôn Nghĩa Phong			40
Công trình phụ trợ nhóm 1			**26**
Tường bao, sân nhà văn hóa thôn Nghĩa Phong			19
Phụ trợ nhà văn hóa Thanh Khê			6
Công trình phụ trợ nhóm 2			**116**
Phụ trợ UBND xã			116
Xã Thái Thịnh			**146**
Công trình phụ trợ nhóm 1			**3**
Sân nhà văn hóa thôn			3
Công trình phụ trợ nhóm 2			**142**
Sân chơi trường Mầm non			27
Sân chơi trường Tiểu học			47
Sân chơi trường Trung học			66
Xã Thái Giang			**35**

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
Công trình phụ trợ nhóm 2			**35,**
Phụ trợ UBND xã			6,
Sân trường cấp 2			20,
Sân trường tiểu học			8,
Xã Thụy Hồng			**127,**
Công trình phụ trợ nhóm 1			**31,**
Sân nhà văn hóa thôn Lưu Đồn			7,
Sân nhà văn hóa thôn Vạn Đồn			23,
Công trình phụ trợ nhóm 2			**96,**
Sân trường THCS			22,
Sân UBND xã			70,
Sân trường tiểu học			4,
Xã Hồng Quỳnh			**11,**
Công trình phụ trợ nhóm 1			**11,**
Sân nhà văn hóa thôn Tây Thuận			1,
Xã Thái Phúc			**170,**
Công trình phụ trợ nhóm 2			**170,**
Sân thể thao trường cấp 2			43,
Sân thể thao trường cấp 1			51,
Xây đường trường cấp 1 (phía Tây)			5,
Tường vây trường cấp 2			2,
Tường vây UBND xã			2,
Tường vây Trạm y tế xã			3,
Sân trạm y tế xã			11,
Sân thể thao Nha Xuyên			13,
Sân thể thao Đồng Uyên			31,
Tường vây Đồng Uyên			5,
Xã Thái Nguyên			**33,**
Công trình phụ trợ nhóm 1			**6,**
Sân hội trường thôn Bằng Lương			6,
Công trình phụ trợ nhóm 2			**26,**
Sân UBND xã			26,

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số 2069 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2014 của UBND tỉnh).

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng măn (tấn
Tổng cộng (03 xã)			**1.9**
Xã Nam Thịnh			**2**
Giao thông nội đồng trục chính	**300**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**5**
Từ đường bãi rác đến giáp Nam Thắng	300		5
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**1**
Bm 3,0m	***322***	***Bm 3,0m;BTM 200; dày 14cm***	4
Từ cầu ông Hòa đến ngõ ông Cương	105		
Từ ông Điểm đến đê biển	217		
Bm 2,5m	***1.185***	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	*14*
Từ ông Sử đến ông Trung	128		
Từ ông Quảng đến nhà bà Xuân	70		
Từ nhà ông Minh đến ông Dương	68		
Từ nhà ông Tú đến Sông TTN	195		
Từ nhà ông Thuẫn đến ông Thảo	122		
Từ ông Giang đến ông Phó	150		
Từ nhà ông Lăng đến ông Hòa	100		
Từ ông Chí đến ông Biên	95		
Từ ông Hải đến ông Tình	113		
Từ nhà ông Thử đến ông Thư	144		
Xã Tây Ninh			**5**
Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			***56***
Bm 2,5m	***4.593***	***Bm 2,5m;BTM 200; dày 14cm***	***56***
Nhánh thôn cấp I đến nhà ông Liêm	51		
Từ đường liên xã đến nhà ông Thuần	128		
Từ đường liên xã đến nhà ông Nhuận	57		
Từ đường liên xã đến nhà Bà Hạnh	80		
Từ đường trục thôn Tới nhà ông Dũng	55		
Từ đường trục thôn vào nhà ông Việt	39		
Từ đường trục thôn vào khu dân cư nhà ông Cần	40		

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măn (tấn
Từ đường trục thôn vào khu dân cư ông Mược	90		
Từ đường liên xã vào nhà ông Tông Kim Thoa	86		
Từ cột điện nhà ông Toán đến nhà ông Tân	80		
Đường trục xã vào khu nhà Bà Tông	54		
Đường vào cụm dân cư ông Yến	51		
Từ đường trục xã vào khu nhà bà Thạch	70		
Từ đường liên xã đến nhà ông Đợ	88		
Từ đường trục xã vào khu nhà bà Hiến	79		
Đường vào cụm dân cư ông Nguyễn Quốc Tuấn	151		
Tuyến đường vào cụm dân cư ông hồ Hiếu	123		
Tuyến đường vào cụm dân cư ông Tảo	38		
Đường vào cụm dan cư ông Hải	37		
Đường vào cụm dân cư ông Diễm	52		
Đường vào cụm dân cư ông Thái Văn Châm	35		
Đường vào Cụm Dân cư ông Chung	50		
Đường vào cụm dân cư ông Vũ Văn Nhật	41		
Đường vào cụm dân cư ông Tông Xuân Phương	23		
Đường vào cụm dân cư ông Nguyễn văn Huân	30		
Tuyến cụm dân cư ông Phạm Tuyền	41		
Đường vào cụm dân cư ông Đỗ Kha	49		
Từ nhà ông Thiệp ra sông Thủy Nông	72		
Cụm dân cư ông lại Quang Hiển	72		
Đường cụm dân cư ông Nguyễn Bảo Tọa	37		
Đường vào cụm dân cư ông Vỹ , Đỗ Văn Hùng	47		
Ngõ ông Tiềm	80		
Ngõ Nhà ông Tẩu	121		
Ngõ Bà Phàm	45		
Ngõ ông Hạnh	58		
Ngõ bà Sở	28		
Đường Ngõ ông Tình	55		
Đường ngõ Cụ My	35		
Ngõ ông Vũ Thuấn	79		
Ngõ ông Phu	90		
Ngõ ông Hạnh	80		
Ngõ bà Riệp + ông Tín	150		1

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măng (tấn)
Ngõ ông Sinh	60		
Ngõ ông Viên	70		
Ngõ ông Hợp	78		
Ngõ ông Đam	91		1
Ngõ ông Toán	40		
Ngõ ông Hùng	145		1
Ngõ ông Nhãn	130		1
Ngõ ông Hân Hàn	50		
Ngõ vào Nhà ông Tông Quang kiệm	110		1
Ngõ ông lâu	112		1
Ngõ ông Quang	84		1
Ngõ ông Nguyên	66		
Ngõ ông Toán	39		
Ngõ ông Vịnh	41		
Ngõ ông Ánh	94		1
Ngõ bà Hương Thu	62		
Nguyễn Đình Dũng	41		
Nguyễn Đình Sơn	90		1
Nguyễn Đình Chính	30		
Đường vào cụm dân cư ông Vũ Hùng	145		1
Ngõ ông trục	58		
Nguyễn Đình Nguyên	20		
Tuyến cụm dân cư nhà ông Phán	110		1
Xã Vân Trường			**1.09**
Đường giao thông Trục chính nội đồng	**322**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; không xây tường 2 bên***	**5**
Từ cổng làng - sau ông Tuynh	322		5
Kênh cấp 1 loại 3			**9**
Xây mới Kênh cấp I loại 3	70	***B<0,9m***	
Sửa chữa kênh cấp I loại 3			
Xây mới Kênh cấp I loại 3	490	***B ≥0,9m***	7
Đường giao thông nhánh cấp I trục thôn			**94**
Bm 3,0m	***6.445***	***Bm 3,0m;BTM 200; dày 14cm***	***947***
Từ cổng nhà thờ- nhà ông Hữu (BTI)	1.060		15
Từ giáp đường trục thôn Nam- giáp tây phong(BTI)	187		2
Từ đường trục thôn Nam - Ngã ba thôn Đình(BTI)	568		8

Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	lượng măn (tấn
Từ cống bà Mùi - ngã tư thôn BT I (Thôn Nam)	352		
Từ giáp đường trục thôn Nam- ngã Ba BT I (thôn QB Đình)	320		
Từ đường trục thôn - nhà máy nước(Rạng Đông)	266		
Từ 8b - Bà Trang	500		
Từ trước nhà Hà - ông Thông	1.059		1
Từ khu dân cư ông Hải-ông Xa	1.092		1
Từ đường 8b - ông Thư	278		
Dong ngõ Trạm xá	128		
Từ ông lân - ông Cách	220		
Từ ông Vân - ông Địa	415		



Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
12/09/2014 16:46:01